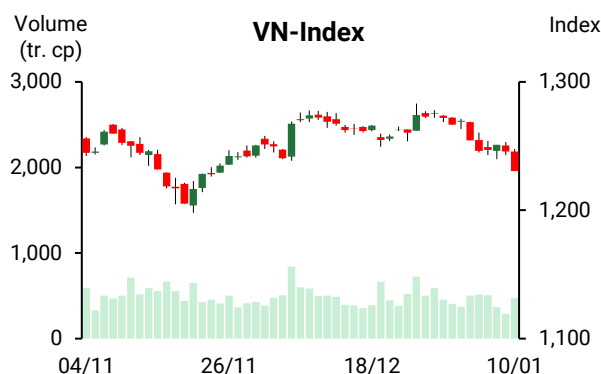
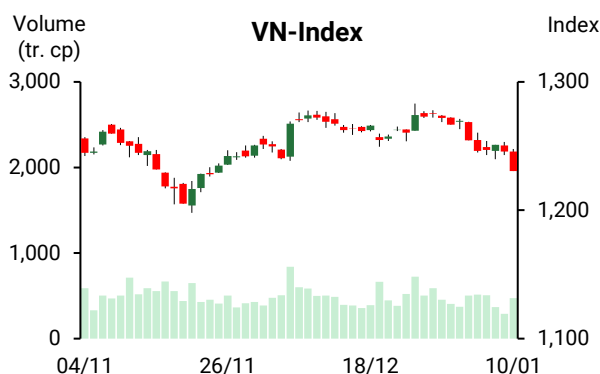


10/01/2025	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,230.48	-1.23%	1,293.23	-1.34%	219.49	-1.10%
Tổng KLGD (tr. cp)	499.52	48.44%	183.34	39.39%	49.87	26.60%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	474.46	63.23%	168.83	57.61%	48.15	41.36%
TB 20 phiên (tr. cp)	462.86	2.51%	149.71	12.77%	43.78	9.99%
Tổng GTGD (tỷ VND)	11,243	49.49%	5,237	43.10%	787	23.34%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	10,445	57.69%	4,784	49.96%	769	57.62%
TB 20 phiên (tỷ VND)	10,723	-2.59%	4,653	2.80%	756	1.80%
Số mã tăng	78	17%	3	10%	42	20%
Số mã giảm	338	74%	26	87%	110	53%
Số mã đứng giá	40	9%	1	3%	57	27%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường bất ngờ lao dốc khá mạnh trong phiên ngày thứ sáu cuối tuần. Các chỉ số chính diễn biến giằng co trong phiên sáng trước khi bị đập mạnh vào cuối phiên bởi đà bán tháo của cả cổ phiếu vốn hóa lớn, vừa và nhỏ. Độ rộng thị trường hoàn toàn áp đảo bởi số mã giảm giá. Trong khi đó, không có nhóm ngành nào tăng giá nổi bật trong phiên hôm nay. Mặc dù thanh khoản có sự cải thiện, đây vẫn là mức thanh khoản tương đối thấp so với trung bình. Về giao dịch khối ngoại, khối này tiếp tục có phiên bán ròng trên cả 3 sàn với giá trị 286 tỷ đồng. Lực bán tập trung ở các cổ phiếu như STB, SSI, ACV.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index xuất hiện nền giảm mạnh thủng 1240 kèm khối lượng tăng cao, cho thấy áp lực bán tăng mạnh trở lại. Với tín hiệu này, chỉ số khả năng còn giảm về vùng hỗ trợ 1200-1220, cũng là vùng giá mục tiêu của mẫu hình Hai đỉnh nhỏ. Chúng tôi kỳ vọng chỉ số sẽ tạo đáy trở lại trong vùng này. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng có phiên giảm trở lại, thủng đáy hồi phục quanh 220, cho tín hiệu vẫn chưa tạo đáy và có thể còn tiếp tục giảm. Vùng hỗ trợ 218-220 khả năng khó giữ được, nếu thủng thì có thể chú ý vùng 205-215. Chiến lược chung nên giữ tỷ trọng ở mức trung bình và quan sát tín hiệu tại vùng hỗ trợ để cân nhắc tham gia trở lại khi có diễn biến tích cực.

CỔ PHIẾU KHUYẾN NGHỊ: Cắt lỗ TCB – Bán ACV

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT
Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TCB	Cắt lỗ	13/01/2025	23.40	24.35	-3.9%	27.0	10.9%	23.5	-3.5%	Chạm cắt lỗ
2	ACV	Bán	13/01/2025	121.52	125.90	-3.5%	144.0	14.4%	118.0	-6.3%	Tín hiệu suy yếu

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DDV	Mua	09/12/2024	18.07	18.40	-1.8%	21	14.1%	17	-7.6%	
2	FOX	Mua	23/12/2024	95.83	96.50	-0.7%	107	10.9%	91	-6%	
3	CTD	Mua	31/12/2024	69.30	68.80	0.7%	74.5	8.3%	65.5	-5%	
4	SCS	Mua	09/01/2025	77.10	78.9	-2.3%	88	11.5%	75.5	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Lãi suất tiền gửi đầu năm 2025 tiếp tục tăng mạnh

Từ cuối tháng 12 đến đầu tháng 1, các ngân hàng thương mại tiếp tục tăng mạnh lãi suất tiền gửi, tiết kiệm từ 0.1-0.7 điểm phần trăm lãi suất so với kỳ trước đó như Bac A Bank, NCB, Nam A Bank, OCB, Eximbank...

Nhóm ngân hàng quốc doanh (Agribank, Vietcombank, VietinBank và BIDV) vẫn giữ nguyên lãi suất tiền gửi. Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 1 tháng duy trì từ 1.6-2.2%/năm, kỳ hạn 3 tháng ở mức 1.9-2%/năm, kỳ hạn 6-9 tháng là 2.9-3%/năm, kỳ hạn 12 tháng trong khoảng 4.6-4.7%/năm.

Tính đến ngày 08/01/2025, lãi suất tiền gửi tiết kiệm từ 1-3 tháng được các ngân hàng duy trì trong khoảng 1.6 - 4.5%/năm, kỳ hạn 6-9 tháng trong khoảng 2.9 - 5.7%/năm, kỳ hạn 12 tháng trong khoảng 3.7 - 5.9%/năm. Ở kỳ hạn 12 tháng, BVBank có mức lãi suất tiền gửi cao nhất với 5.9%/năm. Ở kỳ hạn 6 tháng, DongABank giữ mức lãi suất cao nhất ở 5.55%/năm. Trong khi kỳ hạn 3 tháng đang có mức lãi suất cao nhất tại Nam A Bank là 4.5%/năm.

Kiều hối về TPHCM đạt khoảng 9.6 tỷ USD năm 2024

Phó Giám đốc Ngân hàng Nhà nước (NHNN) chi nhánh TPHCM chia sẻ năm 2024, kiều hối về TPHCM đạt khoảng 9.6 tỷ USD, tăng thêm khoảng 140 triệu USD so với năm trước. Theo ông Lệnh, lượng kiều hối về TPHCM luôn tăng trưởng qua các năm và chiếm tỷ trọng trên dưới 55% tổng lượng kiều hối của cả nước Việt Nam trong 3 năm trở lại đây.

Giá xăng dầu đồng loạt tăng, xăng RON 95 vượt mốc 21,000 đồng/lít

Trong kỳ điều hành ngày 9/1, giá xăng E5 được điều chỉnh tăng 380 đồng/lít, lên mức 20,430 đồng/lít. Trong khi giá xăng RON 95-III tăng 270 đồng/lít, giá bán là 21,010 đồng/lít. Tương tự, dầu diesel tăng 490 đồng/lít lên 19,240 đồng/lít; dầu hỏa tăng 410 đồng/lít, lên mức 19,240 đồng/lít; dầu mazut cũng tăng 90 đồng/kg lên 16,180 đồng/kg.

Như vậy, giá xăng RON 95 vẫn ở mức thấp nhất hơn 3 năm qua, tương đương thời điểm tháng 7/2021. Từ đầu năm 2024 đến nay, xăng tăng 26 lần, giảm 27 lần. Dầu diesel có 24 lần tăng và 28 lần giảm.

Nguồn: Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Vietcombank lãi kỷ lục trong năm 2024

Tính đến hết năm 2024, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank - Mã: VCB) đạt tăng trưởng tín dụng 13,7%, tổng tài sản tăng 12,9% và lần đầu tiên vượt ngưỡng 2 triệu tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu ngân hàng duy trì ở mức thấp 0,97%; tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức cao 223%.

Đặc biệt, lợi nhuận ngân hàng đã tiếp tục ghi nhận mức kỷ lục mới. Với mức kế hoạch được tiết lộ tại đại hội đồng cổ đông thường niên vào tháng 4 là 42.000 tỷ đồng, tăng 4,8% so với năm 2023, con số lợi nhuận của Vietcombank được nhận định sẽ tiếp tục dẫn đầu toàn ngành. Nộp ngân sách nhà nước gần 11.600 tỷ đồng và đạt mức vốn hoá trên 21 tỷ USD. Tổng dư nợ của ngân hàng đạt 1,44 triệu tỷ đồng, tổng huy động của ngân hàng đạt 1,53 triệu tỷ, tăng gần 8% so với cuối năm trước.

Bên cạnh con số lợi nhuận được cho là cao nhất toàn ngành, Vietcombank cho biết các chỉ số tích cực về hiệu quả kinh doanh: NIM ở mức 3,04%; ROA đạt 1,7%; ROE đạt 18,5%.

SCS lập kỷ lục sản lượng

Công ty cổ phần Dịch vụ hàng hóa Sài Gòn (Mã: SCS) ghi nhận tổng lượng hàng hóa vận chuyển trong tháng 12 đạt 25.198 tấn, mức cao nhất trong vòng 35 tháng và cao thứ 3 trong lịch sử hoạt động. Con số này tăng trưởng 33% so với cùng kỳ. Tính chung cả năm, công ty dịch vụ hàng không này ghi nhận 267.369 tấn hàng hóa thông qua, tăng gần 41% so với 2023. Lượng hàng quốc tế tăng gấp rưỡi để đóng góp hơn 205.141 tấn, trong khi hàng nội địa tăng 18% đạt 62.228 tấn.

CLC sắp chia cổ tức bằng tiền tỷ lệ 15%

Ngày 11/02/2025 là ngày giao dịch không được hưởng quyền nhận tạm ứng cổ tức bằng tiền đợt 1/2024 của CTCP Cát Lợi (HOSE: CLC). Với tỷ lệ thực hiện 15%, cùng hơn 26.2 triệu cp đang lưu hành, ước tính CLC cần chi hơn 39 tỷ đồng để tạm ứng cổ tức đợt 1/2024. Ngày thanh toán cổ tức vào 25/02.

CLC là công ty con của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (chiếm 51% vốn, tương ứng gần 13.37 triệu cp). Ngoài ra, Công ty còn một cổ đông lớn khác là Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn, nắm giữ 6.38% vốn. Với tỷ lệ trên, các cổ đông lớn sẽ nhận được tương ứng hơn 20 tỷ đồng và 2.5 tỷ đồng trong đợt chi trả sắp tới.

Nguồn: Vietnambiz, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG
TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
SSB	17,400	2.05%	0.02%
CTG	37,500	0.27%	0.01%
BVH	49,500	1.02%	0.01%
STG	42,700	6.88%	0.01%
SJS	84,900	2.78%	0.01%

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
KSV	130,900	10.00%	0.72%
HUT	15,900	0.63%	0.03%
DNP	20,500	1.99%	0.02%
VFS	16,400	2.50%	0.01%
CTP	36,600	9.58%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
BID	39,100	-2.13%	-0.12%
TCB	23,400	-2.30%	-0.08%
HPG	25,550	-1.73%	-0.06%
VCB	91,400	-0.54%	-0.06%
MSN	65,500	-2.67%	-0.05%

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
IDC	53,400	-2.38%	-0.13%
NTP	57,900	-3.98%	-0.10%
SHS	11,400	-3.39%	-0.10%
MBS	26,000	-2.62%	-0.09%
VCS	59,500	-2.14%	-0.06%

TOP 5 GIAO DỊCH KHỚP LỆNH
HOSE

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
STB	15,563,277	556.3
SSI	21,396,255	515.0
FPT	2,531,304	374.9
HPG	14,290,074	368.9
HDB	16,011,743	351.1

HNX

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
SHS	7,515,865	87.5
PVS	1,879,543	60.6
MBS	2,230,773	59.1
TNG	1,617,981	38.8
HUT	2,275,055	36.9

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN
HOSE

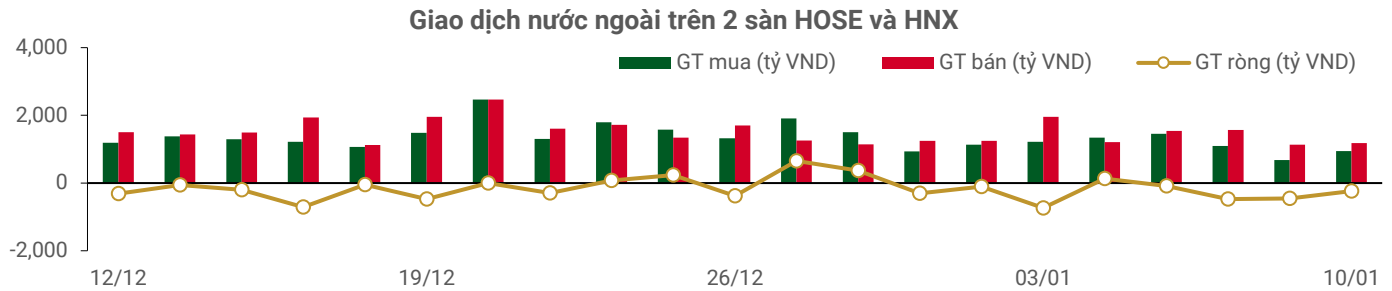
Mã CK	Khối lượng thỏa thuận (cổ phiếu)	GT thỏa thuận (tỷ đồng)
MWG	2,640,000	156.5
KBC	4,800,000	145.2
SHB	6,460,007	67.2
VJC	536,200	53.7
PNJ	560,002	53.4

HNX

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị thỏa thuận (tỷ đồng)
API	1,400,000	10.5
PVI	92,000	6.1
DL1	190,000	1.0
HUT	30,000	0.5
IDV	5,000	0.2

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

Sàn	Khối lượng mua (triệu cổ phiếu)	Giá trị mua (tỷ đồng)	Khối lượng bán (triệu cổ phiếu)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Khối lượng ròng (triệu cổ phiếu)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
HOSE	29.14	918.85	36.99	1,141.88	(7.84)	(223.03)
HNX	0.97	21.42	1.94	37.88	(0.96)	(16.46)
Tổng 2 sàn	30.12	940.27	38.92	1,179.76	(8.81)	(239.49)


TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
FPT	147,300	1,221,279	180.88
MWG	57,500	1,176,800	67.78
HDB	21,600	3,001,800	65.90
VCB	91,400	430,115	39.55
MBB	21,150	1,733,800	38.37

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
PVS	32,000	200,500	6.42
IDC	53,400	111,500	5.96
VFS	16,400	85,700	1.38
HUT	15,900	69,266	1.11
MBS	26,000	30,600	0.80

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
FPT	147,300	1,005,700	149.13
STB	35,200	3,831,710	138.08
MWG	57,500	913,500	52.60
HPG	25,550	1,849,362	47.78
SSI	23,700	1,850,080	44.87

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
PVS	32,000	302,100	9.73
CEO	11,800	531,200	6.35
MBS	26,000	119,700	3.19
TNG	23,700	116,100	2.80
SHS	11,400	210,950	2.49

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
HDB	21,600	1,938,400	42.58
FPT	147,300	215,579	31.75
VGC	47,600	510,900	24.19
SAB	53,600	391,420	21.08
MWG	57,500	263,300	15.17

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
IDC	53,400	72,500	3.84
VFS	16,400	85,099	1.37
HUT	15,900	68,966	1.10
PGT	6,700	75,300	0.50
MST	7,400	37,500	0.26

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
STB	35,200	(2,969,432)	(107.23)
SSI	23,700	(1,619,901)	(39.29)
HPG	25,550	(1,384,649)	(35.71)
HCM	27,200	(1,217,100)	(33.75)
CTG	37,500	(737,086)	(27.66)

HNX

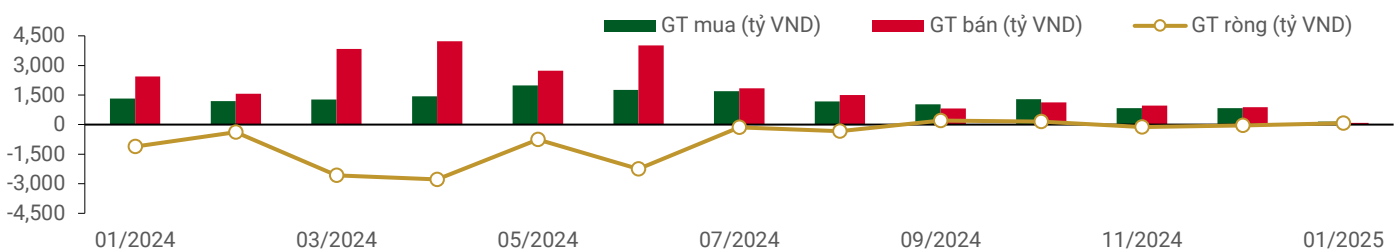
Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
CEO	11,800	(527,500)	(6.30)
PVS	32,000	(101,600)	(3.31)
TNG	23,700	(115,600)	(2.79)
MBS	26,000	(89,100)	(2.39)
SHS	11,400	(170,550)	(2.01)

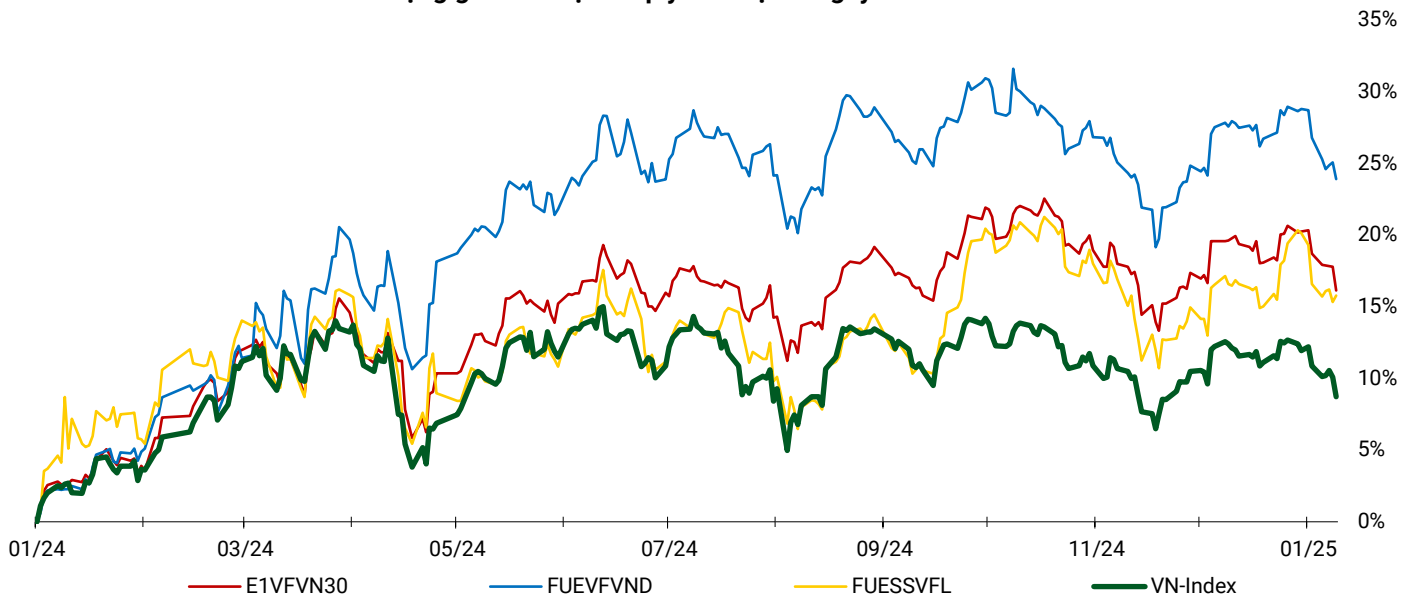
THỐNG KÊ GIAO DỊCH CÁC CHỨNG CHỈ QUỸ ETF
THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	% thay đổi	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
E1VFN30	-1.4%	272,892	6.22
FUEMAV30	-0.9%	1,041	0.02
FUESSV30	-0.6%	9,061	0.15
FUESSV50	0.4%	12,100	0.24
FUESSVFL	0.4%	526,945	11.14
FUEVFVND	-0.9%	458,441	14.77
FUEVN100	-0.5%	73,327	1.28
FUEIP100	6.9%	500	0.00
FUEKIV30	0.0%	0	0.00
FUEDCMID	-0.2%	10,406	0.12
FUEKIVFS	-1.4%	100	0.00
FUEMAVND	-0.9%	400	0.01
FUEFCV50	-3.9%	4,956	0.06
FUEBFVND	0.0%	0	0.00
FUEKIVND	0.0%	0	0.00
FUEABVND	0.0%	0	0.00
Tổng cộng		1,370,169	33.99

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	Giá trị mua (tỷ đồng)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
E1VFN30	3.92	3.63	0.30
FUEMAV30	0.00	0.01	(0.01)
FUESSV30	0.02	0.11	(0.09)
FUESSV50	0.00	0.21	(0.21)
FUESSVFL	6.38	0.00	6.38
FUEVFVND	7.22	5.27	1.95
FUEVN100	0.00	0.98	(0.98)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.00	0.00	0.00
FUEDCMID	0.00	0.11	(0.11)
FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	0.00	0.01	(0.01)
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	17.54	10.33	7.21

Giao dịch ròng các ETF nội của khối ngoại


Biến động giá của một số quỹ ETF nội từ ngày 02/01/2024-10/01/2025

THỐNG KÊ GIAO DỊCH CHỨNG QUYỀN CÓ ĐẢM BẢO

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2403	480	-5.9%	47,520	104	24,700	238	(242)	25,000	4.0	24/04/2025
CACB2404	690	-6.8%	56,440	195	24,700	350	(340)	25,000	4.0	24/07/2025
CACB2405	790	0.0%	0	122	24,700	209	(581)	25,500	4.0	12/05/2025
CFPT2402	7,200	-3.0%	18,810	195	147,300	4,832	(2,368)	134,060	4.0	24/07/2025
CFPT2403	6,300	-3.8%	12,080	104	147,300	4,141	(2,159)	134,060	4.0	24/04/2025
CFPT2404	3,650	1.4%	3,110	294	147,300	2,151	(1,499)	120,160	14.9	31/10/2025
CFPT2405	3,640	-0.3%	250	214	147,300	2,005	(1,635)	134,060	9.9	12/08/2025
CFPT2406	1,000	8.7%	510	75	147,300	272	(728)	147,660	24.8	26/03/2025
CFPT2407	1,050	-4.6%	16,370	167	147,300	242	(808)	158,690	24.8	26/06/2025
CHDB2401	310	-16.2%	79,630	75	21,600	38	(272)	25,020	3.3	26/03/2025
CHPG2402	720	-12.2%	24,350	129	25,550	167	(553)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	120	-14.3%	63,670	53	25,550	3	(117)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2406	900	-4.3%	3,070	287	25,550	285	(615)	28,000	4.0	24/10/2025
CHPG2407	580	-12.1%	202,320	104	25,550	252	(328)	26,000	4.0	24/04/2025
CHPG2408	780	-4.9%	6,310	195	25,550	273	(507)	27,000	4.0	24/07/2025
CHPG2409	1,510	-5.6%	115,210	294	25,550	815	(695)	25,000	3.0	31/10/2025
CHPG2410	990	0.0%	0	214	25,550	214	(776)	28,000	4.0	12/08/2025
CHPG2411	320	-11.1%	12,990	75	25,550	13	(307)	30,000	4.0	26/03/2025
CHPG2412	390	-13.3%	30,100	167	25,550	38	(352)	31,330	4.0	26/06/2025
CMBB2402	1,640	-4.7%	21,700	129	21,150	1,009	(631)	20,400	1.7	19/05/2025
CMBB2404	1,150	-8.7%	4,100	53	21,150	728	(422)	20,420	1.7	04/03/2025
CMBB2405	540	-10.0%	113,030	195	21,150	294	(246)	22,590	3.5	24/07/2025
CMBB2406	460	-11.5%	134,330	104	21,150	259	(201)	21,720	3.5	24/04/2025
CMBB2407	1,370	-11.6%	159,530	294	21,150	837	(533)	22,590	1.7	31/10/2025
CMBB2408	410	-16.3%	11,300	75	21,150	35	(375)	24,130	4.3	26/03/2025
CMBB2409	510	-13.6%	42,720	167	21,150	76	(434)	25,100	4.3	26/06/2025
CMSN2401	210	-16.0%	10,150	53	65,500	4	(206)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2404	1,190	-10.5%	1,540	195	65,500	327	(863)	79,000	4.0	24/07/2025
CMSN2405	600	-15.5%	18,220	104	65,500	112	(488)	79,000	4.0	24/04/2025
CMSN2406	900	-7.2%	9,260	294	65,500	381	(519)	79,000	6.0	31/10/2025
CMSN2407	200	-33.3%	25,470	75	65,500	7	(193)	83,460	10.0	26/03/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP Chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CMSN2408	330	-13.2%	33,730	167	65,500	41	(289)	85,680	10.0	26/06/2025
CMWG2401	1,570	-4.9%	10,460	129	57,500	343	(1,227)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2403	380	-11.6%	4,420	53	57,500	100	(280)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2405	800	-11.1%	9,580	104	57,500	238	(562)	66,000	4.0	24/04/2025
CMWG2406	1,240	-5.3%	114,410	195	57,500	516	(724)	66,000	4.0	24/07/2025
CMWG2407	900	-3.2%	2,180	294	57,500	369	(531)	70,000	6.0	31/10/2025
CMWG2408	800	-7.0%	400	122	57,500	230	(570)	65,000	6.0	12/05/2025
CMWG2409	380	0.0%	0	75	57,500	30	(350)	68,890	10.0	26/03/2025
CMWG2410	410	-6.8%	18,970	167	57,500	92	(318)	70,780	10.0	26/06/2025
CSHB2401	700	0.0%	0	122	10,150	49	(651)	11,500	2.0	12/05/2025
CSHB2402	380	-11.6%	8,730	75	10,150	28	(352)	11,330	2.0	26/03/2025
CSHB2403	420	-6.7%	32,280	167	10,150	29	(391)	12,330	2.0	26/06/2025
CSSB2401	450	7.1%	20,580	75	17,400	22	(428)	20,000	4.0	26/03/2025
CSTB2402	2,170	-12.5%	138,960	129	35,200	1,946	(224)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2404	1,210	-21.4%	21,460	53	35,200	1,118	(92)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2408	640	-22.0%	49,930	104	35,200	429	(211)	36,000	4.0	24/04/2025
CSTB2409	970	-17.1%	191,270	195	35,200	634	(336)	36,000	4.0	24/07/2025
CSTB2410	1,480	-15.4%	9,970	294	35,200	821	(659)	38,000	3.0	31/10/2025
CSTB2411	1,840	0.0%	0	122	35,200	727	(1,113)	34,000	4.0	12/05/2025
CSTB2412	470	-19.0%	26,100	75	35,200	142	(328)	38,690	4.0	26/03/2025
CSTB2413	760	-10.6%	2,050	167	35,200	270	(490)	39,680	4.0	26/06/2025
CTCB2403	730	-4.0%	5,100	294	23,400	276	(454)	26,000	5.0	31/10/2025
CTCB2404	940	-4.1%	8,640	214	23,400	270	(670)	25,000	5.0	12/08/2025
CTCB2405	330	-23.3%	63,040	75	23,400	38	(292)	26,870	5.0	26/03/2025
CTCB2406	380	-7.3%	910	167	23,400	81	(299)	27,980	5.0	26/06/2025
CTPB2403	750	-6.3%	9,310	122	15,900	144	(606)	17,500	3.0	12/05/2025
CTPB2404	470	14.6%	2,890	75	15,900	44	(426)	17,890	4.0	26/03/2025
CTPB2405	480	-9.4%	24,680	167	15,900	69	(411)	19,000	4.0	26/06/2025
CVHM2402	520	-14.8%	22,520	53	40,000	255	(265)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2406	530	-8.6%	2,600	195	40,000	140	(390)	50,000	4.0	24/07/2025
CVHM2407	280	-6.7%	24,740	104	40,000	53	(227)	49,000	4.0	24/04/2025
CVHM2408	1,900	-5.5%	36,280	294	40,000	1,284	(616)	38,000	4.0	31/10/2025
CVHM2409	1,340	1.5%	40	214	40,000	513	(827)	42,000	5.0	12/08/2025
CVHM2410	330	-15.4%	2,260	75	40,000	29	(301)	48,000	5.0	26/03/2025
CVHM2411	520	-7.1%	29,970	167	40,000	74	(446)	50,560	5.0	26/06/2025
CVIB2402	650	-4.4%	23,760	129	19,300	341	(309)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2405	1,220	-4.7%	3,750	104	19,300	879	(341)	18,000	2.0	24/04/2025
CVIB2406	640	-7.3%	80,600	195	19,300	374	(266)	19,000	4.0	24/07/2025
CVIB2407	1,720	-2.8%	51,070	294	19,300	1,210	(510)	18,000	2.0	31/10/2025
CVIB2408	930	0.0%	0	122	19,300	236	(694)	19,500	4.0	12/05/2025
CVIC2404	700	-4.1%	8,000	104	40,500	265	(435)	43,000	4.0	24/04/2025
CVIC2405	1,100	-2.7%	10,350	195	40,500	457	(643)	43,000	4.0	24/07/2025
CVIC2406	360	-2.7%	380	75	40,500	32	(328)	46,890	5.0	26/03/2025
CVIC2407	530	1.9%	26,600	167	40,500	75	(455)	49,000	5.0	26/06/2025
CVJC2401	380	-2.6%	410	75	98,600	2	(378)	120,000	10.0	26/03/2025
CVNM2401	720	-5.3%	2,390	129	61,300	262	(458)	63,330	7.7	19/05/2025
CVNM2405	550	-3.5%	5,660	104	61,300	153	(397)	67,470	4.0	24/04/2025
CVNM2406	940	-1.1%	1,980	195	61,300	293	(647)	68,460	4.0	24/07/2025
CVNM2407	960	0.0%	260	294	61,300	366	(594)	67,470	6.0	31/10/2025
CVNM2408	260	-13.3%	30,000	75	61,300	1	(259)	76,270	7.9	26/03/2025
CVPB2401	740	-8.6%	13,940	129	18,500	274	(466)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2403	630	0.0%	7,470	53	18,500	228	(402)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2407	310	-8.8%	142,520	195	18,500	119	(191)	21,000	4.0	24/07/2025
CVPB2408	330	-8.3%	5,990	104	18,500	102	(228)	21,000	2.0	24/04/2025
CVPB2409	730	-7.6%	2,620	294	18,500	266	(464)	22,000	2.0	31/10/2025
CVPB2410	890	-6.3%	3,500	214	18,500	178	(712)	21,000	3.0	12/08/2025
CVPB2411	280	-3.5%	2,760	75	18,500	31	(249)	21,670	2.0	26/03/2025
CVPB2412	600	-1.6%	3,210	167	18,500	74	(526)	22,780	2.0	26/06/2025
CVRE2402	50	0.0%	87,030	53	16,850	1	(49)	23,500	4.0	04/03/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP Chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVRE2405	390	-9.3%	113,410	104	16,850	231	(159)	19,000	2.0	24/04/2025
CVRE2406	360	-2.7%	116,610	195	16,850	219	(141)	19,000	4.0	24/07/2025
CVRE2407	1,520	-1.9%	35,330	294	16,850	1,253	(267)	16,000	2.0	31/10/2025
CVRE2408	750	0.0%	0	214	16,850	234	(516)	20,000	3.0	12/08/2025
CVRE2409	320	10.3%	13,290	75	16,850	42	(278)	20,000	4.0	26/03/2025
CVRE2410	350	-12.5%	118,780	167	16,850	63	(287)	21,890	4.0	26/06/2025

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2025F (tỷ VND)
ACB	HOSE	24,700	31,900	31/12/2024	17,120
MBB	HOSE	21,150	31,100	31/12/2024	22,022
MSB	HOSE	10,850	13,600	31/12/2024	4,508
SHB	HOSE	10,150	12,400	31/12/2024	6,893
TCB	HOSE	23,400	30,700	31/12/2024	23,928
TPB	HOSE	15,900	19,700	31/12/2024	5,668
VIB	HOSE	19,300	22,900	31/12/2024	7,233
VPB	HOSE	18,500	24,600	31/12/2024	13,111
CTG	HOSE	37,500	42,500	31/12/2024	21,257
HDB	HOSE	21,600	28,000	31/12/2024	13,411
STB	HOSE	35,200	38,800	31/12/2024	9,568
VCB	HOSE	91,400	104,500	31/12/2024	35,641
BID	HOSE	39,100	41,300	31/12/2024	24,111
LPB	HOSE	30,200	28,700	31/12/2024	7,805
MSH	HOSE	48,300	58,500	31/12/2024	436
TCM	HOSE	44,900	50,800	31/12/2024	324
IDC	HNX	53,400	72,000	31/12/2024	2,080
SZC	HOSE	41,000	49,500	31/12/2024	511
BCM	HOSE	70,000	80,000	31/12/2024	2,675
SIP	HOSE	78,000	88,000	31/12/2024	1,079
DBD	HOSE	59,500	68,000	31/12/2024	339
IMP	HOSE	43,700	41,800	31/12/2024	349
VHC	HOSE	65,000	83,900	31/12/2024	1,330
ANV	HOSE	18,100	17,200	31/12/2024	156
FMC	HOSE	45,050	50,300	31/12/2024	343
VNM	HOSE	61,300	71,500	31/12/2024	9,841
SAB	HOSE	53,600	64,000	31/12/2024	4,802
DRI	UPCOM	11,885	15,100	31/12/2024	127
DPR	HOSE	36,800	43,500	31/12/2024	299
MWG	HOSE	57,500	73,600	31/12/2024	5,529
PNJ	HOSE	93,800	118,800	31/12/2024	2,399
VSC	HOSE	15,650	18,200	31/12/2024	202
GMD	HOSE	62,000	71,000	31/12/2024	1,331
HAH	HOSE	49,500	55,200	31/12/2024	732
PVT	HOSE	25,850	31,500	31/12/2024	1,375
HPG	HOSE	25,550	33,500	31/12/2024	18,059

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi **Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích** – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower,

8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 535 6060

Fax: (+84-28) 3 535 2912

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08,
107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú,
Quận 7, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 5 413 5478

Fax: (+84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4, D&D Tower,
458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 820 8068

Fax: (+84-28) 3 820 8206

Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex,
N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Phone: (+84-24) 6 250 9999

Fax: (+84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend,
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (+84-28) 3 813 2401

Fax: (+84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco,
18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng,
Hải Phòng

Phone: (+84-22) 384 1810

Fax: (+84-22) 384 1801